|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ**TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 58/KH-THCSTB | *Tân Thanh, ngày 30 tháng 06 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện công khai năm học 2023 - 2024**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 của trường THCS Tân Bìnhđã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường THCS Tân Bình xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2023 - 2024 như sau:

**I. Mục tiêu thực hiện công khai:**

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiệntiêu cực trong đơn vị, từ  đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**II.** **Nội dung thực hiện ba công khai**

**1.** **Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a.** **Cam kết chất lượng giáo dục**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả giáo dục của học sinh (Biểu mẫu 10).

**b. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:**

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu.

**c.** **Kiểm định nhà trường**

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài công nhận trường THCS Tân Bìnhđạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

**2.** **Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường**

**a.** **Cơ sở vật chất**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 11).

**b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên**

Số lượng cán bộ quản lý. giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo (Biểu mẫu12).

**3.** **Công khai thu chi tài chính**

3.1 Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (có biểu mẫu kèm theo).

+ Công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước (6 tháng đầu năm 2023).

+ Công khai các khoản đóng góp của nhân dân năm học 2022 – 2023.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2 Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu năm học 2023-2024.

**a) Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)**

\* Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo Công văn số 2493/LN-BHXH – SGDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2023 của cơ quan BHXH - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023 – 2024;

\* Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Công văn số 246/BVĐB-2023 ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm cho cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2023 – 2024;

- 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000 đồng).

**b) Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục** (TheoQuyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên).

**c) Vận động tài trợ:**

\* Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh: Số tiền xin vận động tài trợ đồng.

\* Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường:

- Số tiền cần chi cho CSVC, cải tạo cảnh quan: đồng.

3.3 Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hộihọp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị (có biểu kèm theo).

3.4 Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Học kì II năm học 2022-2023:

+ Hỗ trợ chi phí học tập: 20 em.

+ Học sinh dân tộc rất ít người được hưởng chế độ theo NĐ 57: 0em.

- Học kì I năm học 2023-2024:

+ Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/NĐ-CP: 16em.

+ Học sinh dân tộc rất ít người được hưởng chế độ hỗ trợ học tập: 0 em.

**III. Hình thức và thời điểm công khai**

**1.** **Hình thức**

Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường; trên website của nhà trường.

Công khai trong các cuộc họp HĐGD, họp phụ huynh HS, hội nghị ban đại diện CMHS.

**2. Thời điểm công khai:**

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

**IV.** **Tổ chức thực hiện**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học mớivới Phòng Giáo dục & Đào tạo trước ngày 05/10.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện công khai năm học 2023 - 2024 của trường THCS Tân Bình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Phòng GD&ĐT TPĐBP;- website trường;- Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG****Phạm Thị Hạnh** |

**Biểu mẫu 09**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**PHÒNG GD & ĐT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

**TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Tân Bình năm học 2023-2024.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** |
| **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** |
| **I** | **Điều kiện tuyển sinh** | HS hoàn thành chương trình tiểu học trong độ tuổi từ 11 đến 13  | HS học hết chương trình lớp 6 được xếp loại HK và học lực từ đạt và HT trở lên  | HS học hết chương trình lớp 7 được xếp loại HK và học lực từ đạt và HT trở lên | HS học hết chương trình lớp 8 được xếp loại HK và học lực từ từ đạt và HT trở lên |
| **II** | **Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện** | Thực hiện đúng HD dạy, học và kiểm tra đánh giá đối với mô hình dạy học mới theo VB số 4668, thực hiện kế hoạch chương trình do Hiệu trưởng nhà trường ban hành | Thực hiện đúng HD dạy, học và kiểm tra đánh giá đối với mô hình dạy học mới theo VB số 4668, thực hiện kế hoạch chương trình do Hiệu trưởng nhà trường ban hành | Thực hiện đúng HD dạy, học và kiểm tra đánh giá đối với mô hình dạy học mới theo VB số 4668, thực hiện kế hoạch chương trình do Hiệu trưởng nhà trường ban hành | Thực hiện đúng HD dạy, học và kiểm tra đánh giá đối với mô hình dạy học mới theo VB số 4668, thực hiện kế hoạch chương trình do Hiệu trưởng nhà trường ban hành |
| **III** | **Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.****Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh** | Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lí thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiềuYêu cầu thái độ học tập của HS nghiệm túc, chủ động, tự giác, tích cực | Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lí thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiềuYêu cầu thái độ học tập của HS nghiệm túc, chủ động, tự giác, tích cực | Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lí thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiềuYêu cầu thái độ học tập của HS nghiệm túc, chủ động, tự giác, tích cực | Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lí thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiềuYêu cầu thái độ học tập của HS nghiệm túc, chủ động, tự giác, tích cực |
|  |  | Đảm báo theo yêu cầu | Đảm báo theo yêu cầu | Đảm báo theo yêu cầu | Đảm báo theo yêu cầu |
| **IV** | **Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục** | Học hai buổi.ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động HĐTT, HĐ trải nghiệm sáng tạo tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh | Học hai buổi.ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động HĐTT, HĐ trải nghiệm sáng tạo tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh  | Học hai buổi.ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động HĐTT, HĐ trải nghiệm sáng tạo tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh | Học hai buổi.ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động HĐTT, HĐ trải nghiệm sáng tạo tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh |
| **V** | **Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe học sinh dự kiến đạt được** | Đạo đức ( phẩm chất): 100% từ đạt trở lên; Học tập: 100 HT trở lênRLSK: 100% từ TB trở lên | Đạo đức ( phẩm chất): 100% từ đạt trở lên; Học tập: 100 HT trở lênRLSK: 100% từ TB trở lên | Đạo đức ( phẩm chất): 100% từ đạt trở lên; Học tập: 100 HT trở lênRLSK: 100% từ TB trở lên | Đạo đức ( phẩm chất): 100% từ đạt trở lên; Học tập: 100 HT trở lênRLSK: 100% từ TB trở lên |
| **VI** | **Khả năng học tập tiếp tục của học sinh** | Có khả năng tiếp tục học lên lớp 7 | Có khả năng tiếp tục học lên lớp 8 | Có khả năng tiếp tục học lên lớp 9 | Có khả năng tiếp tục học lên THPT hoặc học nghề. |

*Tân Thanh*, *ngày 30 tháng 06 năm2023*

**Thủ trưởng đơn vị**

**Phạm Thị Hạnh**

**Biểu mẫu 10**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ****TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Tân Bình Đầu năm học 2023-2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |
| Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| **I** | **Số học sinh chia theo hạnh kiểm** | **680** | **306** | **195** | **179** |  |
| **1** | * Tốt

(tỷ lệ so với tổng số) | **657****96,7%** | **296****96,7%** | **190****97,4%** | **171****95,5%** |  |
| **2** | * Khá

(tỷ lệ so với tổng số) | **23****3,3%** | 103,3% | 52,6% | 84,5% |  |
| **3** | * Đạt

(tỷ lệ so với tổng số) | **0** | **0** | **0** | **0** |  |
| **4** | * Chưa đạt

(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **II** | **Số học sinh chia theo học lực** | **680** | **306** | **195** | **179** |  |
| **1** | * Tốt

(tỷ lệ so với tổng số) | **421****61,91** | 19062,09 | 12162,05 | 11061,45 |  |
| **2** | * Khá

(tỷ lệ so với tổng số) | **204****30,00** | 9230,06 | 5829,74 | 5430,17 |  |
|  | * Đạt

(tỷ lệ so với tổng số) | **34****5,00** | 154,9 | 105,13 | 95,03 |  |
| **3** | * Còn hạn chế

(tỷ lệ so với tổng số) | **21****3,09** | 92,95 | 63,08 | 63,35 |  |
| **III** | **Số học sinh xếp loại học tập theo MHTHM** | **175** |  |  |  | **175** |
| **1** | * Hoàn thành tốt

(tỷ lệ so với tổng số) | 11465,14 |  |  |  | 11465,14 |
| **2** | * Hoàn thành

(tỷ lệ so với tổng số) | 5732,57 |  |  |  | 5732,57 |
| **3** | * Có nội dung chưa hoàn thành

(tỷ lệ so với tổng số) | 45,29 |  |  |  | 45,29 |
| **IV** | **Số học sinh chia theo phẩm chất MHTHM** | **175** |  |  |  | **175** |
| **1** | * Tốt

(tỷ lệ so với tổng số) | 15186,29 |  |  |  | 15186,29 |
| **2** | * Đạt

(tỷ lệ so với tổng số) | 2212,57 |  |  |  | 2212,57 |
| **3** | * Cần cố gắng

(tỷ lệ so với tổng số) | 21,14 |  |  |  | 21,14 |
| **V** | **Số học sinh chia theo năng lực MHTHM** | **175** |  |  |  | **175** |
| **1** | * Hoàn thành tốt

(tỷ lệ so với tổng số) | 11465,14 |  |  |  | 11465,14 |
| **2** | * Hoàn thành

(tỷ lệ so với tổng số) | 5732,57 |  |  |  | 5732,57 |
| **3** | * Có nội dung chưa hoàn thành

(tỷ lệ so với tổng số) | 45,29 |  |  |  | 45,29 |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi****học sinh giỏi** | **56** | 11 | 12 | 14 | 19 |
| **1** | Cấp huyện | **56** | 11 | 12 | 14 | 20 |
| **2** | Cấp tỉnh/thành phố | **19** | 0 | 0 | 0 | 19 |
| **2** | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |
| **1** | Giỏi(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **2** | Khá(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **3** | Trung bình(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập**(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập**(tỷ lệ so với tổng số) | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **IX** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** | **472/383** | 160/146 | 113/82 | 103/76 | 96/79 |
| **X** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | **89** | 34 | 21 | 17 | 17 |

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 06 năm 2023

 **Thủ trưởng đơn vị**

**Phạm Thị Hạnh**

**Biểu mẫu 11**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ****TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

 |  |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Tân Bình**

**Đầu năm học 2023-2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân Số m2/học sinh |
| **I** | **Số phòng học**  | 23 |  |
| **II** | **Loại phòng học**  |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố  | 23 | 1,5 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố  |  | - |
| 3 | Phòng học tạm |  | - |
| 4 | Phòng học nhờ |  | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 4 | 0.26 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 0 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1/1 | 1.5 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 37,2 | - |
| **III** | **Số điểm trường** |  | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất**  (m2) | 5820  | 6,81 |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m2) |  |  |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** | 1546 |  |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 1.242 | 1,45  |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | 216  | 0,26 |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m2) |  |  |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) | 54 | 0,1 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) |  |  |
| 5 | *Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m2)* | 54 | 0.1 |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)  | **4** | 1/1 |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định |  |  |
| 1.1 | Khối lớp 6 | **1** | **0,25** |
| 1.2 | Khối lớp 7 | **1** | **0,25** |
| 1.3 | Khối lớp 8 | **1** | **0,25** |
| 1.4 | Khối lớp 9 | **1** | **0,25** |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định |  |  |
| 1.1 | Khối lớp 6 |  |  |
| 1.2 | Khối lớp 7 |  |  |
| 1.3 | Khối lớp 8 |  |  |
| 1.4 | Khối lớp 9 |  |  |
| 4 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) |  |  |
| 5 | ….. |  |  |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) | 44 | 0.1 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác**  |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 2 |  |
| 2 | Cát xét | 15 |  |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa |  |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 20 | 1 |
| 5 | Thiết bị khác… | 30 |  |
| .. | ……… |  |  |
| **IX** | **Tổng số thiết bị đang sử dụng**  |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 2 |  |
| 2 | Cát xét | 15 |  |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa |  |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 20 |  |
| 5 | Thiết bị khác… | 30 |  |
| .. | ……… |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng(m2) |
| **X** | **Nhà bếp** |  |
| **XI** | **Nhà ăn** |  |
|  | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**  |  |  |  |
| **XIII** | **Khu nội trú**  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m2/học sinh |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\*  | 1 |  | 5 |  | 1,8 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

*(\* Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT của Bô Y Tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x |  |
| **XVII** | **Kết nối internet (ADSL)** | x |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | x |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | x |  |

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên và đóng dấu)*

 **Phạm Thị Hạnh**

**Biểu mẫu 12**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD & ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ**TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

 |  |

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

**của trường THCS Tân Bình học - Đầu năm học: 2023-2024.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp | Chuẩn nghề nghiệp |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TCCN | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | **52** |  |  | **47** | **2** | **2** | **8** | **38** |  | **9** | **43** | **0** |  |
| **I** | **Giáo viên** | **43** |  |  | **41** | **2** |  | **8** | **35** |  | **8** | **35** |  |  |
|  | Trong đó số giáo viên dạy môn: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | Toán | **11** |  |  | **11** |  |  | **2** | **9** |  | **2** | **9** |  |  |
| **2** | Lý | **3** |  |  | **3** |  |  | **1** | **2** |  |  | **3** |  |  |
| **3** | Hóa | **2** |  |  | **2** |  |  |  | **2** |  | **1** | **1** |  |  |
| **4** | Sinh học | **4** |  |  | **3** | **1** |  | **1** | **3** |  | **1** | **3** |  |  |
| **5** | Ngữ văn | **9** |  |  | **9** |  |  | **1** | **8** |  | **2** | **7** |  |  |
| **6** | Lịch Sử | **2** |  |  | **1** | **1** |  | **1** | **1** |  |  | **2** |  |  |
| **7** | Địa lí  | **2** |  |  | **2** |  |  |  | **2** |  |  | **2** |  |  |
| **8** | Tiếng anh | **3** |  |  | **3** |  |  |  | **3** |  | **1** | **2** |  |  |
| **9** | Thể dục  | **3** |  |  | **3** |  |  | **1** | **2** |  |  | **3** |  |  |
| **10** | Âm nhạc | **1** |  |  | **1** |  |  |  | **1** |  |  | **1** |  |  |
| **11** | Mĩ thuật | **1** |  |  | **1** |  |  |  | **1** |  |  | **1** |  |  |
| **12** | Tin học | **2** |  |  | **2** |  |  | **1** | **1** |  | **1** | **1** |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **3** |  |  | **3** |  |  |  | **3** |  | **1** | **2** |  |  |
| **1** | Hiệu trưởng | **1** |  |  | **1** |  |  |  | **1** |  | **1** |  |  |  |
| **2** | Phó hiệu trưởng | **2** |  |  | **2** |  |  |  | **2** |  |  | **2** |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | **6** |  |  | **3** |  | **2** |  |  |  |  | **6** |  |  |
| **1** | Nhân viên văn thư | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  | **1** |  |  |
| **2** | Nhân viên kế toán | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  | **1** |  |  |
| **3** | Thủ quĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | Nhân viên y tế | **1** |  |  |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** |  |  |
| **5** | Nhân viên thư viện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | Nhân viên thiết bị thí nghiệm | **1** |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  | **1** |  |  |
| **7** | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | Nhân viên công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **9** | Bảo vệ | **2** |  |  |  |  | **1** |  |  |  |  | **2** |  |  |

 Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 06 năm 2023

 **Thủ trưởng đơn vị**

 *(Ký tên và đóng dấu)*

**Phạm Thị Hạnh**